TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN THANH KHÊ – TP. ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bản án số: **18**/2025/DS-ST*
Ngày 07 tháng 5 năm 2025
"V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THANH KHÊ – TP. ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Thông

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Hà và bà Nguyễn Thị Hồng

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Đoàn Công Hồng Lĩnh

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa***:** Ông Ngô Mạnh Lân – Kiểm sát viên

Ngày 07 tháng 5 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 350/2024/TLST-DS ngày 06 tháng 11 năm 2024 về *"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 350/2025/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 3 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 350/2025/QĐST-DS ngày 15 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP S (S1)**

Trụ sở: Lầu H, số B N, phường H, quận C, thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Lê Thị Vy A**. Chức vụ: Chuyên viên kinh doanh thẻ (Theo giấy ủy quyền ngày 26/8/2024). Địa chỉ liên hệ: Số A B, quận H, thành phố Đà Nẵng. *(có mặt)*

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Quốc V**, sinh năm 1997

Nơi ĐKHKTT và chỗ ở: K T, phường X, quận T, thành phố Đà Nẵng. *(Vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 8 năm 2024, nguyên đơn – Ngân hàng TMCP S trình bày:

Ngân hàng TMCP S (S1) - Chi nhánh Đ có ký hợp đồng với ông Nguyễn Quốc V, CCCD số: 048097000704 ngày cấp 01/05/2021 nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH; địa chỉ hiện tại: 6 T, Quận T, TP Đà Nẵng theo hợp đồng thẻ tín dụng ký ngày 09/06/2023 (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập của ông V, Ngân hàng đã cấp hạn mức tín dụng 30.000.000đồng với mục đích: tiêu dùng cá nhân, thông qua khoản vay.

Đối với thẻ tín dụng quốc tế Platinum Cashback 436438-4610:

Đến ngày 05/04/2024, ông V đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền: 28.906.740 đồng. Ông V đã thanh toán cho Ngân hàng với tổng số tiền: 8.424.683 đồng. Trong đó: phí thường niên: 599,000 đồng, phí trễ hạn: 900,000 đồng, phí vượt hạn mức (VHM) 100.000 đồng, lãi phát sinh 6.825.683 đồng và chưa thanh toán gốc. (Thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 20 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Đến ngày 06/07/2024, ông V vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng) nên Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của ông V và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu (Dư nợ) sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Tính đến ngày 26/08/2024, ông V còn nợ ngân hàng: Dư nợ: 32.187.567 đồng; Lãi quá hạn: 2.037.195 đồng; Tổng cộng: 34.224.762 đồng (Bằng chữ: Ba mươi bốn triệu, hai trăm hai mươi bốn ngàn, bảy trăm sáu mươi hai đồng) Lãi suất trong hạn: 2,48%/tháng; Lãi suất quá hạn : 3,72%/tháng (2,48% x 150%).

Mặc dù Ngân hàng đã yêu cầu ông V có trách nhiệm thanh toán, tuy nhiên ông V vẫn chưa thanh toán cho S1, vi phạm các Điều khoản và Điều kiện đã qui định tại Hợp đồng. Do đó, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Ngân hàng, Ngân hàng TMCP S yêu cầu Toà án giải quyết những vấn đề sau đây:

1. Buộc ông Nguyễn Quốc V phải trả ngay cho S1 với tổng số tiền tạm tính đến ngày 26/08/2024 là 34.224.762 đồng (Bằng chữ: Ba mươi bốn triệu, hai trăm hai mươi bốn ngàn, bảy trăm sáu mươi hai đồng) trong đó: Dư nợ 32.187.567 đồng Lãi quá hạn: 2.037.195 đồng.

2. Buộc ông Nguyễn Quốc V phải thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 27/08/2024 cho đến khi trả hết dư nợ thẻ theo lãi suất quy định tại Hợp đồng đã ký. Kính đề nghị Quý Tòa xem xét, tạo điều kiện để Ngân hàng thu hồi nợ theo đúng quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – ông Nguyễn Quốc V vắng mặt nên Tòa án không lấy được lời khai và hòa giải về nội dung có tranh chấp trong vụ án.

Tại phiên tòa,

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: S1 yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Quốc V phải trả ngay cho S1 tổng số tiền nợ tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 07/05/2025) theo Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 09/03/2023 là 44.370.792 đồng, gồm: Dư nợ: 32.187.567 đồng, L quá hạn: 12.183.225 đồng; Buộc

ông Nguyễn Quốc V phải thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 08/05/2025 cho đến khi trả hết dư nợ thẻ theo lãi suất quy định tại Hợp đồng đã ký.

Bị đơn – ông Nguyễn Quốc V vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự và quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý và Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn được đảm bảo kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về nội dung, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Ngân hàng TMCP S, buộc bị đơn – ông Nguyễn Quốc V phải thanh toán toàn bộ số tiền nợ theo Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng mà hai bên đã ký kết;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe các đương sự trình bày và tranh luận công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, bị đơn là ông Nguyễn Quốc V vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

Xét tính hợp pháp của Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng ngày 09/06/2023 (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng) và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:

Hợp đồng được ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật, do hai bên tự nguyện giao kết nên các hợp đồng này là hợp pháp. Do vậy, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên và các bên phải có trách nhiệm thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã cam kết trong các hợp đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, theo thỏa thuận tại Hợp đồng đã ký, Ngân hàng đã cấp thẻ tín dụng hạn mức 30.000.000 đồng cho ông Nguyễn Quốc V.

Về phía ông Nguyễn Quốc V, sau khi được cấp thẻ tín dụng tính đến ngày 05/04/2024, ông Nguyễn Quốc V đã thực hiện giao dịch với tổng số tiền là

28.906.740 đồng; đã thanh toán cho Ngân hàng với tổng số tiền 8.424.683 đồng. Trong đó: Phí thường niên là 599.000 đồng, phí trễ hạn 900.000 đồng; phí vượt hạn mức là 100.000 đồng, lãi phát sinh 6.825.683 đồng), chưa thanh toán tiền gốc.

Từ ngày 06/04/2024 đến nay, ông V không thanh toán nợ gốc và lãi đầy đủ, đúng thời hạn cho Ngân hàng theo thỏa thuận trong hợp đồng mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần nhắc nhở. Đến ngày 06/7/2024, Ngân hàng TMCP S đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ tín dụng của ông Nguyễn Quốc V và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Như vậy, ông Nguyễn Quốc V đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ hàng tháng quy định tại Điều 2 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Tại phiên tòa, đại diện theo uỷ quyền của S1 yêu cầu Tòa án buộc bị đơn – ông Nguyễn Quốc V phải trả ngay cho Ngân hàng tổng số tiền nợ tạm tính đến ngày 07/05/2025 theo Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 09/06/2023 là 44.370.792 đồng, trong đó: Dư nợ: 32.187.567 đồng, L quá hạn: 12.183.225 đồng; Buộc ông Nguyễn Quốc V phải thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 08/05/2025 cho đến khi trả hết dư nợ thẻ theo lãi suất quy định tại Hợp đồng đã ký là có cơ sở. Bị đơn - ông Nguyễn Quốc V vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không có ý kiến trình bày về nội dung tranh chấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình nên Tòa án không có cơ sở để xem xét. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định của pháp luật tại các Điều 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng và Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự và Án lệ số 08/2016/AL chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Từ những phân tích và đánh giá trên, Hội đồng xét xử nhận thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

[3] Về án phí: Vì chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn ông Nguyễn Quốc V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng TMCP S.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 117, 463, và Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 91, Điều 95 và Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng;

- Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Áp dụng Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số: 698/QĐ-CA ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc *"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"* của Ngân hàng TMCP S đối với ông Nguyễn Quốc V.

Xử:

1. Buộc ông Nguyễn Quốc V phải trả ngay cho Ngân hàng tổng số tiền nợ tạm tính đến ngày 07/05/2025 theo Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 09/06/2023 là 44.370.792 đồng, trong đó: Dư nợ: 32.187.567 đồng, L quá hạn: 12.183.225 đồng;

2. Buộc ông Nguyễn Quốc V phải thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 08/05/2025 cho đến khi trả hết dư nợ thẻ theo lãi suất quy định tại Hợp đồng đã ký

3. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm ông Nguyễn Quốc V phải chịu là 2.218.540 đồng.

Ngân hàng TMCP S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 855.619 đồng đã nộp theo biên lai thu số 7006 ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

4. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Q. Hải Châu;
- Chi cục THADS Q. Hải Châu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phạm Minh Thông

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Q. Hải Châu;
- Chi cục THADS Q. Hải Châu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phạm Minh Thông

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Q. Hải Châu;
- Chi cục THADS Q. Hải Châu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phạm Minh Thông

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Q. Hải Châu;
- Chi cục THADS Q. Hải Châu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phạm Minh Thông

<u>Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:</u>

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng

cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A1 trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH T).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn L1 nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái

thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)